

Unit 8: Sports and games

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
aerobics (n)	/eə' rəʊbɪks/	thể dục nhịp điệu
career (n)	/kə' rɪə/	nghề nghiệp, sự nghiệp
competition (n)	/, kɒmpə'tɪʃn/	cuộc đua
congratulation (n)	/kən' grætʃə' leɪʃn/	lời chúc mừng
equipment (n)	/ɪ' kwɪpmənt/	thiết bị, dụng cụ
fantastic (adj)	/fæn' tæstɪk/	tuyệt
fit (adj)	/fɪt/	mạnh khỏe
goggles (n)	/' gɒglz/	kính bơi
gym (n)	/dʒɪm/	phòng tập thể dục thể thao
karate (n)	/kə' rɑ:ti//	môn võ ka-ra-tê
last (v)	/lɑ:st/	kéo dài
marathon (n)	/' mæɾəθən/	cuộc chạy đua ma-ra-tông
racket (n)	/' rækɪt/	cái vợt (cầu lông...)
score (v)	/skɔ:/	ghi bàn, ghi điểm
shoot (v)	/ʃu:t/	bắn, bắn súng
sporty (adj)	/' spɔ:ti/	khỏe mạnh, dáng thể thao
take place	/' teɪk pleɪs/	diễn ra, được tổ chức
tournament (n)	/' tuənəmənt/	giải đấu